



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích môi trường**
Laboratory: **Environmental Analysis Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường số 1**
Organization: **Bac Ninh, Center for Natural Resources and Environment Monitoring No. 1**

Số hiệu/ Code: **VILAS 395**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Phạm Hương Lưu**
Laboratory manager: **Pham Huong Luu**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 19/01/2031**

Địa chỉ: **Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh**
Address: **Lot T2, Quach Nhan Street, Bac Giang Ward, Bac Ninh Province, Vietnam**

Địa điểm: **Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh**
Location: **Lot T2, Quach Nhan Street, Bac Giang Ward, Bac Ninh Province, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **02403526269**

Email: **cembacgiang@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 395

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước dưới đất, nước mặt <i>Ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit Sulfosalicylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using Sulfosalicylic acid</i>	Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 0,057 mg/L Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0,076 mg/L	TCVN 6180:1996
2.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0,036 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,045 mg/L	TCVN 6202:2008
3.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp Mohr) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	6,0 mg/L	TCVN 6194:1996
4.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids Filtration method through glass-fibre filters</i>	Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 4,7 mg/L Nước mặt/ <i>surface water:</i> 4,6 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 11,0 mg/L	TCVN 6625:2000
5.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng 1,10 phenantrolin <i>Determination of iron content Spectrometric method using 1,10- phenanthroline</i>	Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 0,05 mg/L Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0,06 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,08 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 395

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Octophotphat Phương pháp trắc phổ dùng Amonimolipdat <i>Determination of Octophosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
			Nước mặt/ <i>surface</i> <i>water:</i> 0,047 mg/L	
			Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,05 mg/L	
7.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp methylen blue và đo màu <i>Determination of Sulfide content Methylene Blue Method and Photometric color measurement</i>	0,03 mg/L	SMEWW4500S ² - B&D:2023
8.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định tổng Ca, Mg Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	9,0 mg/L	TCVN 6224:1996
9.	Nước dưới đất, nước mặt <i>Ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 0,012 mg/L	TCVN 6178:1996
			Nước mặt/ <i>surface</i> <i>water:</i> 0,012 mg/L	

Ghi chú/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường số 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường số 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Bac Ninh, Center for Natural Resources and Environment Monitoring No. 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*